

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 83/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28-9-2023.

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly
hôn và yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm
cố quyền sử dụng đất vô hiệu”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hoàng Diệt.

Ông Nguyễn Văn Kiệt.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đoàn Minh Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Liệt - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 76/2022/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn và yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Cẩm L, sinh năm 1999. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Văn Ú – Văn phòng L3, thuộc đoàn luật sư tỉnh S. (Có mặt)

Địa chỉ: Số F đường H, ấp C, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Chí H, sinh năm 1999. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Phan Văn P, sinh

năm 1955. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị H1. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Ông Nguyễn Hoàng A. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Ông Võ Văn H2. (Vắng mặt)

4/ Bà Nguyễn Thị N. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

5/ Bà Võ Thị U, sinh năm 1976. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

6/ Ông Nguyễn Thanh C (Nguyễn Văn C1). (Vắng mặt)

7/ Bà Phan Thị Ú1. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện lập ngày 24-02-2022 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm L trình bày:

Chị L và anh Nguyễn Chí H có tổ chức tiệc cưới năm 2016 và có đăng ký kết hôn quá hạn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 29 tháng 08 năm 2019. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng sống rất vui vẻ, hạnh phúc, nhưng đến sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến cãi vã và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều, hơn nữa mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không ai biết. Vợ chồng anh, chị đã cố hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thay đổi, giữa chị L và anh H cũng không còn tình cảm với nhau, nên chị L muốn kết thúc mối quan hệ hôn nhân với anh H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị L và anh Nguyễn Chí H có 02 (hai) người con chung là cháu Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 01-6-2018 và cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 07-5-2020. Hiện tại, hai cháu đang sống chung với anh H.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung là số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) nhưng đã lấy đi nhận cổ đất của ông Võ

Văn H2, bà Nguyễn Thị N vào ngày 08-9-2018, diện tích 04 công tầm cây, đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, đến nay đã hết thời gian cố đất nhưng ông H2, bà N vẫn chưa chuộc lại và nhận cố đất của ông Nguyễn Hoàng A, diện tích 3,5 công tầm cây, đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng với số tiền lấy đi cố đất là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng), đến ngày 23-11-2022 mới hết thời gian cố đất. Tổng số tiền lấy đi cố đất là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng). Hiện nay, tổng diện tích đất cố là 7,5 công tầm cây thì chị L và anh H đang canh tác, lúa đang trong giai đoạn trổ bông (60 ngày tuổi), năng suất ước tính 1000 kg/công, giống lúa OM18, giá lúa hiện tại theo thị trường là 6.200 đồng/kg. Với tổng giá trị năng suất tính được là 7.500kg (7,5 tấn lúa) x 6.200 đồng/kg = 46.500.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung là 216.500.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị H1 số tiền hui là 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng) nhưng anh H đã trả được 3.000.000 đồng, hiện nay còn nợ bà H1 số tiền 18.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện chị L yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Cẩm L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Chí H.

- Về con chung: Chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 07-5-2020, cho đến khi cháu V đủ 18 (mười tám) tuổi, chị L không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung; Còn cháu Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 01-6-2018, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 (mười tám) tuổi, chị không cấp dưỡng nuôi cháu T.

- Tài sản chung: Chị L yêu cầu chia đôi tài sản chung là số tiền 216.500.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu, năm trăm nghìn đồng). Chị L yêu cầu được nhận số tiền 108.250.000 đồng (Một trăm linh tám triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó tiền nhận cố đất của ông Võ Văn H2, bà Nguyễn Thị N vào ngày 08-9-2018 là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), tiền nhận cố đất của ông Nguyễn Hoàng A là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng), giá trị năng suất lúa 7.5 công tầm cây là 23.250.000 đồng (Hai mươi ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Nợ chung: Chị L yêu cầu chia đôi nợ chung số tiền là 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng) của bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Chí H có trách nhiệm trả cho bà H1 số tiền 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng), chị L có trách nhiệm trả cho bà H1 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngày 16-01-2023 chị Nguyễn Thị Cẩm L có đơn khởi kiện bổ sung với nội dung:

- Số tiền cổ đất 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) của ông Nguyễn Hoàng A thì hiện nay ông Hoàng A đã trả cho vợ chồng chị L, anh H và vợ chồng chị đã tự thỏa thuận xong nên chị L không yêu cầu chia.

- Đối với hợp đồng cổ đất với vợ chồng ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Thị N số tiền cổ đất 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) thì hiện nay đã hết thời hạn cổ đất nhưng ông H2 và bà N vẫn chưa trả lại tiền chuộc đất. Nay chị L yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng cầm cổ đất giữa chị và anh Nguyễn Chí H với vợ chồng ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Thị N là vô hiệu. Chị và anh H đồng ý trả lại cho ông H2 và bà N 04 (bốn) công đất đã cầm cổ tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, buộc ông H2 và bà N trả lại số tiền cổ đất 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) để chị L và anh H chia đôi mỗi người 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Tại phiên Tòa, chị L rút lại yêu cầu chia số tiền lúa 46.500.000 đồng và số tiền cổ đất 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) của ông Nguyễn Hoàng A.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Chí H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Chí H thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị Cẩm L về thời gian kết hôn, con chung. Trong quá trình chung sống giữa anh chị không có phát sinh mâu thuẫn gì nhưng anh chị đã không chung sống từ tháng 01-2021 cho đến nay. Nay chị L yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 01-6-2018 và cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 07-5-2020, hiện nay hai con đang sống chung với anh H. Nếu ly hôn, anh H yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu V, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

+ Vào ngày 09-9-2018, anh H và chị L có nhận cổ đất của ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Thị N, diện tích đất là 04 công tầm cây, đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, thời hạn cổ là 03 năm với giá là 100.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền 100.000.000 đồng để nhận cổ đất của vợ chồng ông H2, bà N là do anh H vay của mẹ ruột anh H là bà Võ Thị U, địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, việc vay tiền không có làm biên nhận nhưng có sự chứng kiến của bà Lê Thị Q, địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Vì đây là số tiền vay của mẹ ruột anh H nên khi vợ chồng ông H2, bà N chuộc lại đất thì anh H sẽ trả cho bà U.

+ Đối với số tiền cổ đất của ông Nguyễn Hoàng A thì anh H thống nhất với lời trình bày của chị L là các bên đã thỏa thuận xong nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Anh H thừa nhận anh H và chị L có nợ tiền hụi của bà Nguyễn Thị H1 là 21.000.000 đồng, anh H đã trả được 3.000.000 đồng, còn lại 18.000.000

đồng. Anh H đồng ý cùng với chị L có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 18.000.000 đồng, anh H trả 9.000.000 đồng, chị L trả 9.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, anh H và chị L còn nợ tiền hui của bà H1 là 18.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu anh H và chị L trả cho bà số tiền hui còn thiếu là 18.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H2 trình bày:

Vào ngày 09-9-2018 dương lịch, anh H và chị L có nhận cổ đất của ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Thị N, diện tích đất là 04 công tầm cây, đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, thời hạn cổ là 03 năm với giá là 100.000.000 đồng. Hiện nay thời hạn cổ đất đã hết nhưng vợ chồng ông H2, bà N chưa có tiền chuộc lại, vợ chồng ông và vợ chồng anh H, chị L sẽ thỏa thuận riêng về phần cổ đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N thống nhất với lời trình bày của ông Võ Văn H2.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị U trình bày: Số tiền vợ chồng anh H chị L cổ đất của vợ chồng ông H2, bà N là của bà cho mượn. Nguồn gốc phần tiền này là do bà vay của bà Lê Thị Q với lãi suất 2%/tháng nhưng bà và bà Q sẽ thỏa thuận giải quyết riêng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nay bà yêu cầu anh H và chị L trả lại cho bà số tiền 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Tại phiên tòa, Luật sư Nguyễn Văn Ú là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm L trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các vấn đề gồm:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị L được ly hôn với anh Nguyễn Chí H vì tại phiên tòa anh H cũng đồng ý ly hôn với chị L.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L được nuôi con chung tên Nguyễn Thị Cẩm V1, sinh ngày sinh ngày 07-5-2020 với lý do: Theo đơn xin xác nhận ngày 29-8-2023 của anh Nguyễn Chí H gửi Trưởng ban N1, xã M thì anh H cho rằng hiện nay anh không có khả năng nuôi hai con chung do anh không có công việc ổn định, không có tài sản. Bản thân chị L đi làm có thu nhập ổn định, đồng thời cháu H là con gái sống chung với mẹ sẽ dễ bề chăm sóc. Về mức cấp dưỡng thì do mỗi người nuôi 01 cháu nên chị L không cấp dưỡng nuôi con và cũng không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản: Tại phiên tòa hôm nay, Chị L và anh H đều thống nhất số tiền cổ đất của ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Thị N là tiền chung của hai vợ chồng mà việc cổ đất này không được pháp luật thừa nhận nên đề nghị tuyên bố hợp đồng cầm cổ

đất vô hiệu, buộc ông H2, bà N trả lại cho chị L, anh H mỗi người 50.000.000 đồng tiền cổ đất và chị L, anh H trả lại cho ông H2, bà N phần đất đã có.

+ Về nợ chung: Số tiền nợ bà Võ Thị U chị L không thừa nhận, chỉ có anh H thừa nhận nợ nhưng giữa anh H và bà U là mẹ con nên không khách quan. Đồng thời bà U cho rằng tiền cổ đất là bà vay của bà Q rồi cho vợ chồng chị L, anh H mượn 100.000.000 đồng để cổ đất của ông H2, bà N nhưng giấy nhận nợ bà U vay của bà Q là ngày 07-9-2018 âm lịch nhằm ngày 15-10-2018 dương lịch, trong khi chị L và anh H cổ đất của vợ chồng ông H2, bà N là ngày 09-9-2018 dương lịch, việc cổ đất xảy ra trước việc vay tiền là không phù hợp. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận việc bà U yêu cầu chị L có nghĩa vụ liên đới cùng anh H trả số tiền mượn 100.000.000 đồng. Đối với tiền hui của bà Nguyễn Thị H1 thì chị L đồng ý trả số tiền 9.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Tại phiên tòa, ông Phan Văn P là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn anh Nguyễn Chí H trình bày:

+ Về hôn nhân: thống nhất cho anh H được ly hôn với chị L.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao 02 con chung cho anh H nuôi dưỡng vì trong quá trình vợ chồng ly thân thì anh H vẫn chăm sóc tốt hai con chung nên cần ổn định cho các con được sinh sống, học hành như cũ, không tách rời tình cảm chị em. Chị L hiện nay đang làm công ty cũng không có thời gian chăm sóc con vì phải đi làm xuyên suốt.

+ Về tài sản chung: Thống nhất với yêu cầu của chị L chia số tiền cổ đất mỗi người 50.000.000 đồng.

+ Về nợ chung: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền 100.000.000 đồng bà U cho vợ chồng chị L, anh H vay là không lớn nhưng chỗ mẹ con nên không có làm giấy tờ cũng như không ai biết chỉ có người nhà biết. Về nợ hui bà H1 thì anh H cũng đồng ý trả số tiền 9.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

* Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật. Tuy nhiên, về quan hệ pháp luật tranh chấp đề nghị Hội đồng xét xử bổ sung cho đúng với yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn.

* Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 33; Điều 56 và khoản 2 Điều 59 Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 122, Điều 129 và Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng:

- Chấp nhận cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm L ly hôn với anh Nguyễn Chí H

- Về con chung: Đề nghị xem xét giao cho phía nguyên đơn chị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 01 cháu và bị đơn nuôi dưỡng 01 cháu cụ thể bị đơn nuôi cháu Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 01-6-2018 còn cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 07-5-2020 giao cho nguyên đơn trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chị L1 cũng như anh H không phải cấp dưỡng nuôi con nhưng có quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị L1, chia 100.000.000 đồng tiền cổ đất của ông H2 bà N, tức khi Hội đồng xét xử tuyên hợp đồng cầm cố đất vô hiệu thì anh H trả lại phần đất đang canh tác cho ông H2 bà N; ông H2 bà N có trách nhiệm trả cho anh H, chị L1 mỗi người 50.000.000 đồng; Phần nợ chung 18.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị H1 anh H chị L1 mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tức mỗi người trả cho bà H1 9.000.000 đồng theo sự thỏa thuận của bà H1 và anh H, chị L1 tại phiên tòa. Đối với các phần tài sản chị L1 không yêu cầu chia xin rút lại như tiền lúa, tiền cổ đất của ông Nguyễn Hoàng A thì đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 16-01-2023 chị Nguyễn Thị Cẩm L yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố giữa chị L, anh Nguyễn Chí H với vợ chồng ông Võ Văn H2, bà Nguyễn Thị Ngọc l ngày 09-9-2018 là vô hiệu. Do đó, Hội đồng xét xử cần bổ sung thêm quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn và yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất vô hiệu” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng A, ông Võ Văn H2, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thanh C, bà Phan Thị Ú1 vắng mặt. Những người này đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên. Tại phiên tòa, có mặt bà Lê Thị Q là người cho bà Võ Thị U vay số tiền

100.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử đưa bà Q vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng trong vụ án theo quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Cẩm L và anh Nguyễn Chí H tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2016 và đã được Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29-8-2019, do vậy hôn nhân của anh, chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị L và anh H chung sống đầm ấm hạnh phúc và đã có con chung với nhau, tuy nhiên thời gian chung sống không bao lâu thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc chị L yêu cầu ly hôn với anh H. Xét thấy, chị L và anh H đã sống ly thân từ tháng 01-2021 cho đến nay và tại phiên tòa, anh H cũng thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị L cho thấy mâu thuẫn giữa anh, chị không thể khắc phục, cuộc sống hôn nhân không mang lại hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cho chị L được ly hôn với anh H để tạo điều kiện cho mỗi người tạo dựng cuộc sống mới.

[2.2]. Về con chung: Trong quá trình chung sống chị L và anh H có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 01-6-2018 và cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 07-5-2020, hiện nay hai cháu đang sống chung với anh H. Chị L và anh H không thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con. Hội đồng xét xử thấy rằng, khi giao con cho cha hoặc mẹ chăm sóc nuôi dưỡng thì phải đảm bảo sự phát triển bình thường của con về mọi mặt cả vật chất lẫn tinh thần. Hiện nay, hai con đều sống chung với anh H nên anh H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chị L yêu cầu được nuôi cháu Thảo V. Mặc dù, hiện nay cháu V đang sống chung với anh H nhưng việc anh H nuôi dưỡng cháu V là do anh H tự ý bắt con về nuôi không được sự đồng ý của chị L vì khi ly thân thì anh H và chị L thỏa thuận mỗi người nuôi 01 cháu và chị L đã đưa cháu V về sống chung nhà cha mẹ ruột, sau đó anh H đến bắt về nuôi, sự việc này đã được bà Võ Thị U là mẹ ruột anh H thừa nhận tại phiên tòa. Hiện nay, cháu V đã được 39 tháng tuổi nhưng tại thời điểm chị L khởi kiện thì cháu H chưa được 20 tháng tuổi, theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”*. Ngoài ra, tại đơn xin xác nhận ngày 29-8-2023 của anh Nguyễn Chí H gửi Trưởng ban N1, xã M với nội dung: Hiện nay anh H không có tài sản, nhà cửa, hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, bản thân anh H mắc bệnh hen suyễn từ nhỏ nên không đủ sức khỏe nuôi hai con nên đề nghị địa phương giúp đỡ nuôi hai con. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao cháu Nguyễn Thị Thảo V cho chị L nuôi dưỡng theo yêu cầu

của chị L là phù hợp như đã phân tích trên. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và luật sư Nguyễn Văn Ú là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nêu trong phần nội dung vụ án về việc giao con cho anh H và chị L mỗi người nuôi 01 cháu là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị của anh H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H yêu cầu được nuôi hai con là không có căn cứ chấp nhận như đã phân tích nêu trên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Cẩm L và anh Nguyễn Chí H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Cẩm L rút lại một phần yêu cầu chia tài sản chung đôi với số tiền bán lúa 46.500.000 đồng và tiền cổ đất của ông Nguyễn Hoàng A số tiền 70.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với các yêu cầu này.

[2.4]. Về nợ chung: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu chị Nguyễn Thị Cẩm L và anh Nguyễn Chí H cùng có trách nhiệm trả cho bà H1 số tiền hui còn nợ là 18.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử bà H1 vẫn không có đơn yêu cầu độc lập, đến ngày 22-9-2023 bà H1 mới làm đơn yêu cầu độc lập nộp cho Tòa án là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Cẩm L và anh Nguyễn Chí H thống nhất còn nợ bà H1 số tiền 18.000.000 đồng, chị L và anh H đồng ý mỗi người trả cho bà H1 số tiền 9.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Cẩm L về việc tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa chị L và anh Nguyễn Chí H với vợ chồng ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Thị Ngọc l ngày 09-9-2018 dương lịch là vô hiệu: Xét thấy, việc cổ đất giữa các bên không được pháp luật thừa nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này*”. Đồng thời, Luật đất đai năm 2013 và Bộ luật Dân sự năm 2015 không quy định quyền sử dụng đất là đối tượng của hợp đồng cầm cố, do đó hợp đồng cầm cố đất này đã vi phạm điều cấm của pháp luật nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự năm 2015, chị L yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố vô hiệu là có căn cứ chấp nhận. Do hợp đồng bị vô hiệu không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên kể từ thời điểm xác lập nên cần phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, các bên có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận. Vì vậy, cần buộc ông H2, bà N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị L và anh H số tiền cổ đất 100.000.000 đồng, tại phiên tòa, chị L và anh H thống nhất mỗi người nhận 50.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Buộc anh H là người đang trực tiếp canh tác đất có nghĩa vụ hoàn trả lại cho vợ chồng ông H2, bà N phần đất tại thửa 141, có diện tích 6.161m², tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

[4]. Đối với yêu cầu độc lập của bà Võ Thị U về việc yêu cầu chị L và anh H hoàn trả lại số tiền cổ đất 100.000.000 đồng: Tại phiên tòa, anh H thừa nhận có nhận của bà U số tiền 100.000.000 đồng để cổ đất của ông H2, bà N, khi lập hợp đồng cổ thì hai bên giao tiền ngay ngày ký hợp đồng. Chị L không thừa nhận có nhận tiền của bà U mà nguồn gốc tiền cổ là do chị lãnh tiền thai sản và bán vàng để cổ. Bà U cho rằng nguồn gốc tiền bà có là do bà mượn của bà Lê Thị Q, khi mượn có lập giấy nhận nợ ngày 07-9-2018 âm lịch. Tại phiên tòa, bà Q khai khi giao tiền cho bà U thì chỉ có bà và anh H, bà U không có mặt chị L. Ngoài ra, ngày bà U vay tiền bà Q là ngày 07-9-2018 âm lịch nhằm ngày 15-10-2018 dương lịch, trong khi chị L và anh H cổ đất của vợ chồng ông H2, bà N là ngày 09-9-2018 dương lịch. Như vậy việc cổ đất xảy ra trước khi bà U đi vay tiền của bà Q nên việc bà U cho rằng số tiền vợ chồng chị L anh H cổ đất là của bà cho mượn, nay bà U đòi lại là không có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 494 và Điều 499 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh H thừa nhận có nhận của bà U số tiền 100.000.000 đồng nên cần buộc anh H có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền này cho bà U. Đối với số tiền bà U mượn bà Q thì bà U không yêu cầu giải quyết trong vụ án này mà bà U và bà Q sẽ tự thỏa thuận giải quyết riêng, tại phiên tòa bà Lê Thị Q cũng thống nhất với lời trình bày của bà U nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Đối với phần đất thửa 141, tờ bản đồ số 11, diện tích 6.161m², tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng mà chị L, anh H cổ của vợ chồng ông H2, bà N có nguồn gốc là của ông Nguyễn Thanh C (Nguyễn Văn C1), bà Phan Thị Ú1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông H2, bà N gần 20 năm nhưng khi Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý cùng các văn bản tố tụng cho ông C1, bà Ú1 là người nhận trực tiếp nhưng ông C1, bà Ú1 không có văn bản trình bày ý kiến cung cấp cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa 141 giữa vợ chồng ông H2, bà N với vợ chồng ông C1, bà Ú1. Trong trường hợp các bên có tranh chấp thì có thể yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[6]. Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Nguyễn Văn Ú như đã nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn như đã nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ chấp nhận một phần như đã phân tích nêu trên.

[8]. Đề nghị của đại diện viện kiểm sát về phần thủ tục và hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Cẩm L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí đối

với số tiền cổ đất hoàn trả cho chị L và anh H cụ thể 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng. Anh Nguyễn Chí H phải chịu án phí đối với số tiền hoàn trả cho bà U 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và khoản 6 Điều 26, điểm a, c khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10]. Chi phí thẩm định tại chỗ: Số tiền 8.600.000 đồng. Do chị Nguyễn Thị Cẩm L, anh Nguyễn Chí H với ông Võ Văn H2, bà Nguyễn Thị N đều có lỗi ngang nhau làm cho hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất vô hiệu. Do đó, chị L, anh H cùng chịu số tiền 4.300.000 đồng (mỗi người chịu 2.150.000 đồng). Ông H2, bà N cùng chịu số tiền 4.300.000 đồng. Do chị L đã tạm ứng đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên bà N, ông H2, anh H có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền trên cho chị L theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 158; khoản 2 Điều 201; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2, 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 167 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 123, Điều 494 và Điều 499 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 6 Điều 26 và điểm a, c khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Cẩm L được ly hôn với anh Nguyễn Chí H.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 07-5-2020 cho chị Nguyễn Thị Cẩm L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Giao cháu Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 01-8-2016 cho anh Nguyễn Chí H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Cẩm L2 và anh Nguyễn Chí H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho chị Nguyễn Thị Cẩm L và anh Nguyễn Chí H, không ai được quyền ngăn cản chị L và anh H thực hiện hợp pháp quyền này.

3/ Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập ngày 09-9-2018 giữa chị Nguyễn Thị Cẩm L, anh Nguyễn Chí H với ông Võ Văn H2, bà Nguyễn Thị N đối với phần đất tại thửa 141, có diện tích 6.161m², tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng vô hiệu.

3.1/ Buộc anh Nguyễn Chí H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho vợ chồng ông Võ Văn H2, bà Nguyễn Thị Ngọc p đất tại thửa 141, có diện tích 6.161m², tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận:

- Hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn C1 (Nguyễn Thanh C), có số đo: 30,17m + 120m + 5m (bờ kênh).

- Hướng Tây giáp nương nước của ông Nguyễn Tấn S, có số đo: 12,24m + 2,30m + 137,82m + 5m (bờ kênh).

- Hướng Nam giáp thửa đất số 120, có số đo 40m.

- Hướng Bắc giáp Kênh thủy lợi, có số đo 39,54m.

3.2/ Buộc ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Thị N hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Cẩm L số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

3.3/ Buộc ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Thị N hoàn trả lại cho anh Nguyễn Chí H số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chị Nguyễn Thị Cẩm L và anh Nguyễn Chí H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Thị N còn phải trả lãi cho chị L, anh H theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

4/ Buộc anh Nguyễn Chí H có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị U số tiền mượn 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Võ Thị U có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng anh Nguyễn Chí H còn phải trả lãi cho bà U theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

5/ Ghi nhận việc chị Nguyễn Thị Cẩm L đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng) và anh Nguyễn Chí H đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

6/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm L về việc yêu cầu phân chia số tiền bán lúa 46.500.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng).

7/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm L về việc yêu cầu phân chia số tiền cổ đất của ông Nguyễn Hoàng A 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

8/ Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Cẩm L phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.006.250 đồng (Ba triệu, không trăm linh sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền số 0003669 ngày 29-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, chị L được hoàn lại số tiền chênh lệch 2.706.250 đồng (Hai triệu, bảy trăm linh sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng). Ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Thị N cùng chịu số tiền án phí 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Anh Nguyễn Chí H phải chịu số tiền án phí 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Bà Võ Thị U không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho bà Võ Thị U số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng (hai triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003502 ngày 26-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

9/ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Anh Nguyễn Chí H và chị Nguyễn Thị Cẩm L mỗi người phải chịu số tiền 2.150.000 đồng (Hai triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng). Ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Thị N cùng chịu số tiền 4.300.000 đồng (Bốn triệu, ba trăm nghìn đồng). Do chị L đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên anh Nguyễn Chí H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Cẩm L số tiền 2.150.000 đồng (Hai triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng). Ông Võ Văn H2 và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Cẩm L số tiền 4.300.000 đồng (Bốn triệu, ba trăm nghìn đồng).

10/ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Phòng NVKT-THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Anh Tuấn

